

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

HỒ SƠ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Mã hiệu: LAS-XD 24.082

**PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG - CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MINH ĐỨC AN HÒA**

Địa chỉ: Địa chỉ: 31- CL17 Khu Đất Dịch Vụ La Dương – La Nội - Phường

Dương Nội - TP. Hà Nội

Hà Nội, tháng 09 năm 2026

-----o0o-----

QĐ số: 18 /MDAH

(V/v: Công bố công khai năng lực hoạt động thí
nghiệm chuyên ngành xây dựng - Lần 2)

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG – LẦN 02

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện hoạt động giám định tư pháp và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ xây dựng;
- Căn cứ giấy chứng nhận số 65/GCN-SXD Ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Sở xây dựng về việc chứng nhận mã số phòng thí nghiệm LAS-XD 24.082 đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ vào điều kiện năng lực thiết bị và nhân lực của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Minh Đức An Hòa;

CÔNG BỐ THÔNG TIN NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

A. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN
NGÀNH XÂY DỰNG

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Minh Đức An Hòa
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số 0108506793, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2018, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 02 năm 2026. Cơ quan cấp: Sở tài chính thành phố Hà Nội.
 - Địa chỉ: Số nhà 31 - CL17 Khu đất dịch vụ La Dương - La Nôi, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội;
 - Điện Thoại: 0766.249.319 Fax:
 - Email: minhducacah@gmail.com
 - Mã số thuế: 010. 850. 6793

2. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng

- Địa chỉ: Số nhà 31 - CL17 Khu đất dịch vụ La Dương - La Nôi, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội;
- Điện Thoại: 0766.249.319 Fax:
- Email: Minhducach@gmail.com

3. Tên các Trạm thí nghiệm:

3.1. Trạm thí nghiệm Trị An – Dự án Nhà máy thủy điện Trị An Mở Rộng.

- Địa chỉ: Phường Trị An, Thành Phố Đồng Nai.
- Điện Thoại: 0766.249.319 Fax:
- Email: Minhducach@gmail.com

3.2. Trạm thí nghiệm đường cao Tốc Hà Nội – Lào Cai - Dự án mở rộng đoạn Yên Bái – Lào Cai thuộc tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai – tỉnh Lào Cai.

- Địa chỉ: Địa chỉ cũ: Thôn Ngòi Lầu; xã Châu Quế Thượng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (địa chỉ mới thay đổi địa giới hành chính là: Thôn Ngòi Lầu; Xã Châu Quế, tỉnh Lào Cai)
- Điện Thoại: 0766.249.319 Fax:
- Email: Minhducach@gmail.com

3.3. Trạm thí nghiệm Dự án thành phần 2: Đoạn tuyến từ Km22+000 - Km 90+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku

- Địa chỉ: Xã Đăk Pơ, Tỉnh Gia Lai;
- Điện Thoại: 0766.249.319 Fax: :
- Email: minhducach@gmail.com;

3.4. Trạm thí nghiệm Hà Nội (Phòng thí nghiệm LAS – XD24.082)

- Địa chỉ: Số nhà 31-CL17 Khu đất dịch vụ La Dương - La Nôi, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội;
- Điện Thoại: 0766.249.319 Fax: :
- Email: minhducach@gmail.com;

4. Mã phòng thí nghiệm được cấp: LAS – XD 24.082;

5. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 65/GCN-SXD Ngày 02 tháng 8 năm 2024;

B. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	Thử nghiệm cơ lý xi măng	
1	Xác định độ mịn; xác định khối lượng riêng	TCVN 13605-2023; ASTM C184; C188; C204; C430; AASHTO T128; T133; T153; T192

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
2	Xác định giới hạn bền nén, uốn	TCVN 6016:2011; ASTM C109; C348; C349; AASHTO T106
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định của thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187; C191; C266; AASHTO T129; T131
4	Xác định nhiệt thủy hóa của xi măng; Xác định độ nở Autoclave; Khả năng giữ nước	TCVN 6070:2005; ASTM C186; TCVN 8877:2011; ASTM C151; TCVN 9202:2012
6	Xác định độ nở sulphat, thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường sunphat; Độ nở thanh vữa trong môi trường nước	TCVN 6068:2020; TCVN7713:2007; ASTM C452; C490; C452; C1012; TCVN 12003:2018; ASTM C1038
7	Xác định hàm lượng mất khi nung; cặn không tan	TCVN 141:2023; TCVN 6820:2015; TCVN 7947:2008; ASTM C114
8	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012; ASTM C185
Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng		
9	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; ASTM C143; AASHTO T119
10	Thử độ cứng vebe hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:22; TCVN 13267:2023; ASTM C1170
11	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:22; TCVN 13267:2023; ASTM C138; AASHTO T121
12	Xác định độ tách nước và vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158
13	Đo nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1064, AASHTO T309
14	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:22
15	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; AASHTO T197, ASTM C403
16	Xác định hàm lượng khí của hỗn hợp bê tông theo phương pháp thể tích	ASTM C138
17	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C231; AASHTO T152
18	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022, ASTM C642; ASTM C138

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
19	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642
20	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022; ASTM C418, ASTM C779; ASTM C1138
21	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138; ASTM C642
22	Xác định độ chống thấm của bê tông	TCVN 3116:2022
23	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022; AASHTO T160
24	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:2022; TCVN 12252:2020; ASTM C39; AASHTO T22; AASHTO T140; AASHTO T24
25	Xác định cường độ chịu uốn; cường độ chịu kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022; ASTM C78; ASTM C293; AASHTO T177; T97
26	Xác định cường độ bê tông phun: Lấy mẫu và kiểm tra lõi khoan	TCVN 14181:2024, ASTM C496/C496M; ASTM C42-20; AASHTO T22
27	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ của bê tông	TCVN 3120:2022; ASTM C496; AASHTO T198
28	Xác định mô đun đàn hồi và hệ số poisson của bê tông bằng nén tĩnh	TCVN 5726:22; ASTM C469
29	Kéo trực tiếp mẫu bê tông	TCVN 9491:2012, ASTM C1583, CRD- C164
30	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định độ pH	TCVN 9339:2012
31	Bê tông tự lèn: Xác định độ chảy loang và thời gian chảy loang; khả năng chống phân tầng theo phương pháp sàng; Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp chế tạo mẫu	TCVN 12209:2018; ASTM C42
Thử nghiệm cơ lý vữa xây dựng		
32	Xác định kích thước hạt lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
33	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437
34	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
35	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
36	Xác định thời gian đông kết của vữa	TCVN 3121-9:2022; ASTM C953

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
37	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
38	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109; C942; C348; C349; C579; AASHTO T106
39	Vữa XM khô trộn sẵn không co: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén, thay đổi chiều cao cốt vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài của mẫu vữa đông rắn, độ trương nở và độ tác nước của vữa	TCVN 9204: 2012; ASTM C939; ASTM C940; ASTM C1090
40	Xác định độ bám dính với nền	TCVN 3121-12:2022
41	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
42	Vữa chít mạch và dán gạch – Gạch ốp lát: Xác định thời gian nở; độ trượt; cường độ bám dính khi cắt; cường độ bám dính khi kéo; biến dạng ngang	TCVN 7899-2:2008
43	Vữa và bê tông chịu axit: Xác định cỡ hạt; Xác định thời gian công tác; độ bám dính của vữa đã đông rắn; độ hút nước của vữa, bê tông đã đông rắn; cường độ chịu nén của vữa, bê tông đã đông rắn; độ co của mẫu bê tông đã đông rắn	TCVN 9034:2011
44	Vữa chèn cấp dự dự ứng lực: Xác định độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước và thay đổi thể tích, thời gian đông kết, cường độ kháng nén	TCVN 11971:2018
	Thử nghiệm cơ lý vữa cho bê tông nhẹ	
45	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động của vữa tươi, thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi, cường độ nén trung bình của vữa đã đông rắn, cường độ bám dính, hệ số hút nước	TCVN 9028:2011; ASTM C1218
46	Bê tông nhẹ: Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ vuông góc, độ thẳng và độ phẳng mặt, cường độ nén, độ ẩm và khối lượng thể tích khô, độ co khô, độ hút nước	TCVN 9030:2017
	Thử nghiệm cơ lý cốt liệu cho bê tông và vữa	
47	Thành phần cỡ hạt của cốt liệu mịn và thô	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27; T37; ASTM C136
48	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm bằng phương pháp sàng rửa	TCVN 9205; ASTM D 1140, ASTM C117; AASHTO T11
49	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4: 2006; ASTM C29; C127; C128; AASHTO-T84; T85; T191; T205; T233; T238

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
50	Xác định KL riêng, KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322: 2014, ASTM C127; AASHTO T85
51	Xác định khối lượng thể tích xộp, độ hồng	TCVN 7572-6:2006; AASHTO T19M; ASTM C29
52	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; C70; AASHTO T255; T42;
53	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T112; T176; ASTM C142
54	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21
55	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
56	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
57	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131; C535 AASHTO T96; T327
58	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791; AASHTO T335
59	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227-10; ASTM C289-07; AASHTO T299
60	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; AASHTO T259
61	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit	TCVN 7572-16:2006; ASTM C 114
62	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112; ASTM C142
63	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
64	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
65	Cát nghiền cho bê tông và vữa: thành phần hạt, hàm lượng sét, khả năng phản ứng kiềm - silic bằng phương pháp hóa học, phương pháp thanh vữa, hàm lượng ion clo, hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm...	TCVN 9205: 2012
66	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796: 2015
67	Xác định độ bền trong dung dịch Na_2SO_4 và MgSO_4	AASHTO T104; ASTM C88

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
68	Xác định môđun đàn hồi mẫu đá	TCVN 9843:2013, ASTM D7012, ASTM C469
69	Xác định đương lượng cát (ES)	AASHTO T176, ASTM D2419
70	Xác định sức kháng kéo của đá	TCVN 10323:2014, ASTM D3967
71	Phương pháp Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời, cát	TCVN8724:12, AASHTO T 191; ASTM D1883
72	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123; AASTHO T113
73	Xác định độ bền ngâm trong môi trường sunfat	TCVN 7717:2013, ASTM C88
74	Xác định các chỉ tiêu cát nhiễm mặn	TCVN 13754: 2023
75	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 11807: 2017; TCVN 8860-7: 2011
Phụ gia hoá học cho bê tông		
76	Xác định độ pH, khối lượng riêng, hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, hàm lượng ion clo, lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng, Thời gian ninh kết, Cường độ nén tối thiểu so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:2024; ASTM C233; C494, C1017
Phụ gia khoáng nghiền mịn		
77	Phụ gia hoạt tính tro bay: Xác định độ ẩm, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng trên sàng 0,045mm, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính	TCVN 10302:2014; ASTM C311
78	Phụ gia khoáng cho xi măng, chỉ số hoạt tính, cường độ, thời gian kết thúc đông kết, độ bền, hàm lượng tạp chất bụi bùn và sét	TCVN 6882:2016
79	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn: Chỉ số hoạt tính cường độ, hàm lượng SO ₃ , hàm lượng kiềm có hại cho phụ gia, tổng hàm lượng oxít; độ ẩm của phụ gia; hàm lượng mất khi nung; lượng sót trên sàng 45µm; lượng sót trên sàng 80µm; lượng nước yêu cầu; độ nổ thùng chưng áp (autoclave)	TCVN 8825:2011
80	Phụ gia khoáng Silicafume và tro trấu nghiền mịn: Hàm lượng mất khi nung.	TCVN 8827:2011
Phân tích hóa nước cho xây dựng		
81	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của nước	TCVN 6186:1996; ISO 8467:1993
82	Xác định độ pH	TCVN 5979: 2021, TCVN 6492:2011; ISO 10523:2008; ASTM D1067

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
83	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan; định lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
84	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996
85	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996
86	Xác định hàm lượng Na và K	TCVN 6193-3:2000
	Thử nghiệm cơ lý đất	
87	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854
88	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; AASHTO T265; ASTM D2216
89	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:12; TCVN 14134-4:2024, AASHTO T90, T89; ASTM D4318
90	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; TCVN14135-3:2024; TCVN14135-4:2024, TCVN14135-5:2024; ASTM D422; ASTM D1140; ASTM C136; AASHTO T27; T11; T88
91	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; ASTM D3080; AASHTO T236
92	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435; AASHTO T216
93	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 10324: 2014, ASTM D2166; BS 1377-Part 7
94	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; ASTM D698; D1557; AASHTO T99; T180
95	Xác định độ PH	TCVN 5979: 2021
96	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843: 2013; TCCS38-2022; AASHTO T220
97	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937; AASHTO T191
98	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193
99	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12; ASTM D2434

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
100	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
101	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12; ASTM D4546; ASTM D3877; AASHTO T258
102	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12
103	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
104	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
105	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
106	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267; ASTM D 2974
107	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843: 2013; TCCS38-2022; AASHTO T220
108	Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354: 2012
109	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:12; TCVN 9436 :2012(PHỤ LỤC D)
Phép thử cơ lý của kim loại, mối hàn		
110	Kim loại - phương pháp thử kéo, uốn	TCVN 197-1:2014; TCVN 198:2008, TCVN 7937-1,2,3 :2013, TCVN 6287 :1997, ASTM A370, AASHTO T244; JISS 2241, JISS2248
111	Kim loại - phương pháp thử kéo, uốn mối nối kim loại	TCVN 13711-2:2023, TCVN 9392:2012, TCVN 197-1:2014; TCVN 8310 :2010; TCVN 8311 :2010, TCVN 5401 :2010, TCVN 11751 :2016, TCVN 11750 :2016
112	Đặc trưng hình học và sai lệch khối lượng mét dài	TCVN 7937-1,3 : 2013
113	Mối hàn -Phương pháp thử kéo, uốn	TCVN 5403:2010; TCVN 8310 :2010; TCVN 8311: 2010, TCVN 5401: 2010; TCVN 9391: 2012; TCVN 1651-3: 2008; ASTM A370; AASHTO T68, AASHTO T244
114	Kiểm tra chất lượng thử va đập mối hàn	TCVN 5402:2010

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
115	Thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
116	Dây kim loại-Thử kéo; uốn	TCVN 1824:1993; ASTM A370; AASHTO T244; TCVN 1825:1993
117	Bề dày lớp mạ	TCVN 4392:1986; ASTM A90:2021
118	Cường độ chịu kéo của cáp và Mô đun đàn hồi của cáp, Tấm thép phủ giới hạn chảy; cường độ kéo, Thí nghiệm Neo	TCVN 10952:2015, TCVN 8870:2011, ASTM A370
119	Thử nghiệm bu long, vít, vít cấy: Giới hạn bền; độ cứng; Giới hạn chảy; giới hạn bền	TCVN 4795:1989, TCVN 4796:1989, TCVN 1916:1995, ASTM A370; AASHTO T68, ASTM F606
120	Thử kéo mối nối bằng ống ren, Thử kéo Coupler	TCVN 8163:2009; ASTM A370; AASHTO T244; TCVN 13711 - 2:2023
121	Thí nghiệm Thép ống: Thử gấp mép; thử nén bẹp; thử uốn; thử kéo vòng ống	TCVN 11222-2015; TCVN 1829:2008, TCVN 1830:2008, TCVN 5891: 2008; TCVN 7970: 2008, ASTM A370; ASTM A53/A53M
122	Lưới thép hàn-Thử cơ lý	TCVN 9391:2012; TCVN 1651-3:2008, ASTM A370
123	Lưới B40-Thử cơ lý	TCVN 197-1:2014; ASTM A370; TCVN 10335:2014
124	Thép mạ kẽm-Thí nghiệm chiều dày lớp phủ	TCVN5878:2007; JIS G 3101; ASTM A123
125	Lưới địa kỹ thuật: Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài, kích thước mắt lưới	ASTM D6637:2023; ASTM D7737:2011
Thử nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa		
126	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D1559; D6927; AASHTO T245; T1655
127	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164; ASTM D2172
128	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136; AASHTO T27; T30
129	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209; ASTM D2041

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
130	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 11807: 2017
131	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011, AASHTO T275, AASHTO T166
132	Xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin	ASTM D1188; AASHTO T275
133	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305; D1188
134	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; ASTM C1252; AASHTO T 304
135	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
136	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203; AASHTO T269
137	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; ASTM C29; C1252; AASHTO T19
138	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
139	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245
	Thử nghiệm hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước	
140	Xác định hao mòn Cantabro	TCVN 11415: 2016
141	Xác định độ rỗng liên thông, Xác định độ chảy nhựa	TCVN 13048: 2024 (Phụ lục B, Phụ lục C)
142	Thử nghiệm thấm nước trong phòng, hiện trường	TCVN11634-1:2017; TCVN11634-2:2017
	Nhựa đường (Bitum)	
143	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún (PI)	TCVN 7495:2005; TCVN 13567-1: 2022, ASTM D5; AASHTO T49
144	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113; AASHTO T51
145	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005; ASTM D36; AASHTO T53
146	Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland, xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005; TCVN 8818: 2011; AASHTO T48; ASTM D92
147	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng	TCVN 7499:2005; TCVN 11711:2017, AASHTO T47; ASTM D6
148	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; AASHTO T44
149	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T 228

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
150	Xác định độ nhót động học	TCVN 7502:2005; ASTM D2170; AASHTO T201; AASHTO T202
151	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:2005
152	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T182; ASTM D1664
Thử nghiệm cơ lý nhựa đường lỏng		
153	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
154	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
155	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011
156	Xác định độ nhót tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
Thử nghiệm nhựa đường gốc axit		
157	Xác định độ nhót Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
158	Độ ổn định khi lưu kho 24 giờ	TCVN 8817-3:2011
159	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 850 μ m, thí nghiệm sàng	TCVN 8817-4:2011
160	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
161	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm, thí nghiệm trộn xi măng	TCVN 8817-7:2011
162	Xác định hàm lượng nhựa, hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011
Nhựa đường polime		
163	Xác định độ kim lún, nhiệt độ hóa mềm, nhiệt độ bắt lửa, lượng tổn thất sau khi đun nóng, lượng hoà tan trong Trichloroethylene, khối lượng riêng, độ dính bám với đá, độ đàn hồi, độ ổn định lưu trữ, độ nhót	TCVN 11193-2021; TCVN 7501:2005; TCVN 7504:2005, TCVN11194; AASHTO T49, T228, T182, ASTM D5-06, D70-90, D3625-05, D6084, D5892, D4402
Bột khoáng trong BTN		

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
164	Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng của bột khoáng chất, khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất, hệ số hão nước, hàm lượng chất hòa tan trong nước, khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường, khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường, độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Chỉ số dẻo của bột khoáng nghiền từ đá các bô nát	TCVN 12884-1, 2:2020; TCVN 8735:2012, TCVN 4197; AASHTO T37; AASHTO M17; ASTM D242; ASTM D546
	Gạch, ngói	
165	Gạch xi măng lát nền: Kiểm tra kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan, xác định độ mài mòn, độ hút nước, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt.	TCVN 6065:1995
166	Bê tông bọt khí không trung áp: Xác định kích thước, khuyết tật hình dạng, cường độ chịu nén, khối lượng thể tích khô, độ co ngót khô, độ hút nước, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:2017; TCVN 9029:2017
167	Gạch bê tông chưng áp (ACC): Xác định kích thước, sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ chịu nén, khối lượng thể tích, độ co ngót khô	TCVN 7959:2011
168	Ngói lợp: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng một mét vòng ngói bão hòa nước	TCVN 4313-95
169	Gạch xây: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
170	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6355-2:2009
171	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 6355-3:2009
172	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
173	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
174	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
175	Gạch bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ chịu nén, uốn, độ hút nước, khối lượng riêng, độ rỗng, độ thấm nước	TCVN 6477:2016
176	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước	TCVT 6476:1999

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
177	Gạch Terazo: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:2013
	Gạch gốm ốp lát	
178	Xác định kích thước và hình dạng	TCVN 6415-2:2016
179	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
180	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
181	Xác định độ cứng vạch bề mặt	TCVN 6415-18:2016
182	Xác định độ mài mòn	TCVN 6415-7:2016
183	Xác định hệ số dẫn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
184	XĐ độ chịu mài mòn sâu với gạch không tráng men	TCVN 6415-6:2016
185	XĐ hệ số dẫn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
	Đá ốp lát xây dựng	
186	Xác định kích thước, khuyết tật, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ hút nước, độ mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
	Đất gia cố chất kết dính vô cơ	
187	Quy trình thí nghiệm đất gia cố bằng chất kết dính vôi xi măng	22TCN59-84, TCVN 10379: 2014, ASTM D1633
	Hỗn hợp xi măng đất	
188	Xác định gia cố đất nền yếu - phương pháp trụ đất xi măng, độ đầm chặt tự nhiên, độ đầm chặt theo PP khô và ướt, độ bền theo thời gian, cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ, cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh, cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	TCVN 9403:12, TCVN 246:1998, ASTM D 558:96, ASTM D660:96, ASTM D1633:96, ASTM D1634:96, ASTM D1635:96
	Bentonite	
189	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, độ ổn định, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017, TCVN 13068:2020
	Vải địa kỹ thuật, bắc thấm	
190	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199, DIN 53370; DIN 53855/3; JIS L 1096

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
191	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261; DIN 53854
192	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632; JIS L 1096
193	Xác định lực xé rách hình thang của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533; JIS L 1096
194	Xác định cường độ kéo của mối nối	TCVN 9138:2012; ASTM D2256
195	Xác định cường độ kéo sau khi chịu tia cực tím	ASTM D4355
196	Xác định lực xuyên thủng CBR của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:11; ASTM D6241
197	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:11; ASTM 4833
198	Xác định áp lực kháng bức của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-5:11, ASTM3786
199	Xác định khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	TCVN 8483:2010; ASTM D4716
200	Xác định khả năng thấm của vải địa kỹ thuật	ASTM D4491; SN 640550
201	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp roi côn	TCVN 8484:2010
202	Xác định kích thước lỗ lọc của vải địa kỹ thuật-PP sàng ướt	TCVN 8486:2010
203	Xác định kích thước lỗ biểu kiến-PP sàng khô	TCVN 8871-6:11; ASTM D4751
204	Xác định độ thấm xuyên của vải địa kỹ thuật	TCVN 8487:2010, ASTM D4491
205	Xác định độ dẫn nước của vải địa kỹ thuật	TCVN 8483:2010
206	Xác định cường độ bền chịu kéo, độ giãn dài của vải địa kỹ thuật	TCVN8485:2010; ASTM 4595; DIN 53857/2; JIS L 1096
	Màng chống thấm PVC, bằng cản nước	
207	Độ dày	DIN 53370; JIS K6773
208	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866: 2013; JIS K6773
209	Độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2013
210	Cường độ chịu kéo	TCVN 4509: 2020; DIN 53455; JIS K6773
211	Độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509: 2020; DIN 53455; JIS K6773
212	Cường độ chịu kéo mối hàn	DIN 16726; ASTM D6392

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
213	Cường độ lan truyền xé rách	DIN 53363; JIS K6301
214	Độ hấp thụ nước	DIN 53495
215	Cường độ chịu nén tại mức biến dạng 20%	DIN 53454
216	Vật liệu chống thấm – băng cản nước PVC, màng chống thấm PVC – Phương pháp thử xác định sai lệch so với kích thước danh nghĩa; khối lượng riêng; độ cứng shore A; cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt; tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt; độ bền hóa chất Theo Phụ lục A	TCVN 9407:2014, DIN 53454, DIN 53455, DIN 53363, DIN 16726, DIN 53495, DIN 4102/1
217	Màng chống thấm EVA – phương pháp thử xác định độ bền kháng kéo; độ bền kháng bóc; Đường cong quan hệ giữa lực kéo và độ giãn dài;	TCVN 11322:2018, JIS K 6773, JIS A 6008, JIS K 6301
	Sơn tường	
218	Độ bền của lớp phủ	TCVN 2097:2015
219	Độ rửa trôi màng sơn	TCVN 8653-4:2024
220	Độ bền sốc nhiệt của màng sơn	TCVN 8653-5:2024
	Kính xây dựng	
221	Xác định độ bền va đập bi rơi, con lắc, phá vỡ mẫu	TCVN 7368:2012; TCVN7455:2013
222	Kiểm tra kích thước, dung sai, chiều dày	TCVN 7219:2018
223	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
	Ống nhựa	
224	Xác định độ bền kéo của ống nhựa	TCVN 7434:2004
225	Thử áp suất của ống nhựa	TCVN6149:2007
226	Xác định nhiệt độ hoá mềm VICAT	TCVN6147-1:2003
	Bột bả tường	
227	Độ mịn, Khối lượng thể tích, độ bền nước, Độ bám dính	TCVN 7239:2014; TCVN 13605:2023; TCVN6017:2015
	Thạch cao	
228	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1: 2023
229	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2: 2023

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
230	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3: 2023
231	Xác định độ kháng nhỏ đỉnh	TCVN 8257-4: 2023
232	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5: 2023
233	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6: 2023
234	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7: 2023
235	Xác định độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257-8: 2023
	Hiện trường	
236	Đo dung trọng, độ ẩm, độ chặt của đất bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020; TCVN 8305: 2009; AASHTO T205; TCVN 8729:2012; TCVN8730:2012
237	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN8730:2012; AASHTO T191; ASTM D 4914: 16;
238	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp đổ nước hố đào	TCVN 8729: 2012; ASTM D 5030-2013
239	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950; ASTM E1082
240	Phương pháp thử nghiệm xác định modul đàn hồi nền đất và kết cấu áo đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T307
241	Đất xây dựng - Phương pháp thử nghiệm xác định modul biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354 - 2012; ASTM D1194
242	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4685; AASHTO T 256
243	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
244	Xác định độ thấm nước của đất bằng đồ nước hố đào, hố khoan	TCVN 8731:2024
245	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng - Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2011
246	Đo điện trở tiếp đất	TCVN 9385:2012
247	Bê tông, Đất-Phương pháp xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012; ASTM C900; TCVN 8870:2011
248	Phụ gia SBS – xác định các chỉ tiêu: Tỷ trọng, Hàm lượng chất dễ bay hơi, %, Lượng tro còn lại sau khi nung, %, Độ nhớt	TCVN 13567:2024, TCVN 8819:2011, ASTM D792, ASTM D5668, ASTM D5667, ASTM D2196
249	Chất kết dính Asphalt – xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng và bi), độ dính bám khi kéo, Độ	TCVN 7497: 2005, ASTM D36; ASTM D5329, ASTM D113;

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	kéo dài ở 25°C, Độ kim lún ở 25°C, Độ chảy dẻo, Tương thích với bê tông nhựa	TCVN 7496: 2005
250	Vật liệu chèn khoang hở xốp nhiệt dẻo- xác định tỷ trọng, Độ thấm nước theo thể tích, Lực nén 25% bề dày mẫu thí nghiệm,	TCVN 12760:2019, ASTM D545, ASTM D5249
251	Thử nghiệm các chỉ tiêu của hỗn hợp cao tốc tái sinh nguội sử dụng nhựa đường bột và xi măng: Xác định cường độ chịu nén không hạn chế nở hông	TCVN 13150-2: 2020
252	Thử nghiệm các chỉ tiêu của hỗn hợp cao tốc tái sinh nguội sử dụng xi măng hoặc xi măng và nhũ tương nhựa đường: cường độ chịu nén, biến dạng chính, cường độ chịu nén còn lại, cường độ kéo khi ép	TCVN 13150-1: 2020, TCVN 8862: 2011; ASTM D6931-24; BS EN 12697-23: 2017
253	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố	TCVN 9843:2013
254	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM E965

2. Máy móc, thiết bị thí nghiệm:

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Dụng cụ Vicat	Cái	5	TB1
Thùng chung mẫu xi măng	Cái	5	TB2
Khâu Le Chatelier	Cái	30	TB3
Sàng 0,045mm	Cái	5	TB4
Thiết bị thí nghiệm độ mịn theo phương pháp thấm không khí Blaine	Cái	5	TB5
Máy trộn vữa xi măng	Cái	5	TB6
Máy dẫn vữa xi măng	Cái	5	TB7
Bàn rung XD độ loang của vữa xi măng	Bộ	5	TB8
Bộ gá uốn mẫu xi măng	bộ	5	TB9
Bộ gá nén mẫu xi măng	Bộ	5	TB10
Khuôn đúc mẫu xi măng (gang)	Cái	12	TB11

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Bình tỷ trọng	cái	5	TB12
Bộ sàng đường kính 300mm, sàng cốt liệu mịn cho bê tông theo TCVN (mắt sàng 5; 2,5; 1,25; 0,63; 0,14mm; đáy; nắp)	Bộ	4	TB13
Bộ sàng đường kính 300mm, sàng cốt liệu thô cho bê tông theo TCVN (mắt sàng 5; 10; 20; 40; 70mm; đáy)	Bộ	4	TB14
Bộ sàng đường kính 300mm sàng đá dăm theo ASTM (mắt sàng 0,075; 0,15; 0,3; 0,425; 0,6; 0,85; 1,18; 2,36; 4,75; 9,5; 12,5; 19; 25; 31; 37,5; 50; 63mm; đáy; nắp)	Bộ	4	TB15
Bộ chia mẫu cốt liệu nhỏ	Cái	3	TB16
Bộ chia mẫu cốt liệu lớn	Cái	3	TB17
Phễu đổ dung trọng xốp của đá	Cái	3	TB18
Phễu đổ dung trọng xốp của cát	Cái	3	TB19
Thùng đo dung trọng xốp của vật liệu có thể tích 1, 2, 5, 10,20 lít	Cái	5	TB20
Máy mài mòn LosAngeles	Cái	4	TB21
Sàng 1,7mm)	cái	4	TB22
Sàng 6.3mm)	cái	4	TB23
Rổ cân trong nước	Cái	4	TB24
Ổng đong làm khối lượng riêng của cốt liệu (thể tích 2 lít)	Cái	4	TB25
Côn+chày thử độ sụt của cốt liệu	bộ	4	TB26
Cối nén dập đá F75mm	Cái	5	TB27
Cối nén dập đá F150mm	Cái	5	TB28
Thiết bị kiểm tra thoi dẹt cốt liệu	Cái	5	TB29
Máy nén 2000 KN	Cái	5	TB30
Nhiệt kế	Cái	10	TB31
Côn thử độ sụt (Ok nhỏ)	Bộ	5	TB32
Côn thử độ sụt (Ok lớn)	Bộ	5	TB33

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Khuôn đúc mẫu vữa 40x40x160mm (nhựa)	Cái	12	TB34
Khuôn trụ 150x300 mm	cái	100	TB35
Khuôn 150x150x600 mm	cái	12	TB36
Khuôn đúc mẫu 150x150x150mm	cái	100	TB37
Khuôn đúc mẫu 200x200x200mm	cái	45	TB38
Khuôn đúc mẫu 50x50x50mm	Bộ	12	TB39
Khuôn 2x2x2 in	Bộ	6	TB40
Khuôn lập phương 70x70x70mm (liền)	Bộ	10	TB41
Khuôn tạo mẫu Marshall	Cái	30	TB42
Khuôn CBR	Cái	30	TB43
Chày tạo mẫu Marshall	Cái	6	TB44
Khuôn đúc mẫu bê tông 100x100x100mm (liền)	Bộ	10	TB45
Khuôn thấm trụ: 150x150mm	Cái	60	TB46
Bộ dụng cụ TN Mô đun đàn hồi	Cái	4	TB47
Máy cắt bê tông F350 mm	Cái	4	TB48
Lưỡi cắt bê tông F350mm	Cái	5	TB49
Máy khoan lấy lõi bê tông	Cái	6	TB50
Mũi khoan F50	Cái	5	TB51
Mũi khoan F100	Cái	5	TB52
Máy trộn bê tông	Cái	4	TB53
Bộ thí nghiệm hàm lượng khí trong bê tông	bộ	3	TB54
Bộ kiểm tra ninh kết bê tông	bộ	3	TB55
Phễu thử độ nhớt của vữa	Cái	4	TB56
Máy kéo nén 1000 KN	Cái	4	TB57
Thuốc kẹp	Cái	5	TB58
Bộ gá kéo bulong	bộ	4	TB59

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Bộ sàng đường kính 200mm, sàng đất theo TCVN (mắt sàng 0,1; 0,25; 0,5; 1; 2; 5; 10; 20; 40; 60mm; đáy; nắp)	Bộ	2	TB60
Bộ cối đầm nện tiêu chuẩn	Bộ	4	TB61
Bộ cối đầm nện cải tiến	Bộ	4	TB62
Máy đầm nện	cái	2	TB63
Bộ đóng mẫu đất bằng dao vòng	Bộ	4	TB64
Phễu rót cát	Bộ	6	TB65
Hộp độ ẩm đất	cái	60	TB66
Bình tỷ trọng đất	cái	12	TB67
Bộ thí nghiệm Casagrande	bộ	4	TB68
Kính nhám	tám	4	TB69
Tỷ trọng kế (TPH đất)	cái	4	TB70
Bộ cối chày sứ	cái	4	TB71
Bộ dụng cụ thí nghiệm Mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng	Bộ	3	TB72
Bộ dụng cụ thí nghiệm bentonit (Phễu, cân tỷ trọng, dụng cụ xác định hàm lượng cát, giấy quỳ tím)	Bộ	4	TB73
Bộ chiều dày áo sét Bentonite	Bộ	2	TB74
Thiết bị lực cắt tĩnh Bentonite	Cái	2	TB75
Máy CBR	cái	4	TB76
Máy CBR/Marshall	cái	2	TB77
Máy kéo đa năng 100KN (máy kéo vải địa kỹ thuật)	cái	2	TB78
Máy thử thấm vải địa kỹ thuật	cái	2	TB79
Kích nhỏ neo	cái	3	TB80
Kích thủy lực	cái	3	TB81
Thiết bị thử độ mài mòn	Cái	3	TB82
Bộ đầm nện Mashall	Cái	3	TB83
Bể ổn nhiệt	Cái	4	TB84

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Thiết bị thí nghiệm đo dẫn dài	Cái	2	TB85
Thiết bị kim lún nhựa đường	Cái	2	TB86
Thiết bị hóa mềm nhựa đường	Cái	2	TB87
Máy chiết ly tâm	Cái	2	TB88
Thiết bị thí nghiệm độ nhớt Saybolt	Cái	2	TB89
Thiết bị thí nghiệm độ chớp cháy + bắt lửa	Cái	2	TB90
Thiết bị chưng cất nhũ tương	Cái	1	TB91
Máy thí nghiệm hàm lượng Paraphin	Cái	1	TB92
Tủ sấy	Cái	5	TB93
Lò nung	Cái	5	TB94
Cân điện tử 220g, độ chính xác 0,0001g	Cái	5	TB95
Cân điện tử 620g, độ chính xác 0,01g	Cái	5	TB96
Cân điện tử 15kg; độ chính xác 0.1g	Cái	5	TB97
Cân điện tử 60kg; độ chính xác 10g	Cái	6	TB98
Thiết bị đo độ nhớt quán (VEBE)	Cái	2	TB99
Bàn dung tạo mẫu bê tông	Cái	2	TB100
Máy nén đất	Cái	2	TB101
Máy cắt đất	Cái	2	TB102
Đồng hồ đo lực	Cái	50	TB103
Cần đo vồng Benkenman	Cái	1	TB104
Máy đo điện trở tiếp đất	Cái	1	TB105
Bộ dụng cụ đo Mô đun biến dạng của bê tông	Bộ	2	TB106
Bộ dụng cụ thí nghiệm đẩy trượt xác định hệ số C, ϕ của bê tông, đá tại hiện trường	Bộ	2	TB107
Thiết bị đo mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng	Bộ	2	TB108
Thiết bị rửa trôi màng sơn	Cái	1	TB109

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Máy đo PH	Cái	1	TB110
Bình tỷ trọng xi măng	Cái	3	TB111
Nồi chưng mẫu xi măng	Cái	3	TB112
Máy sàng độ mịn của xi măng	Cái	1	TB113
Dụng cụ làm mặt mẫu (capping)	Cái	1	TB114
Quả đổi trọng đúc mẫu bê tông đầm lăn	Quả	12	TB115
Bộ gá thí nghiệm Mô đun đàn hồi và hệ số Poison trong phòng	Bộ	3	TB116
Bộ đầu kéo mẫu bê tông	Bộ	6	TB117
Đầm dùi	Cái	3	TB118
Máy trộn bê tông cưỡng bức	Cái	1	TB119
Buồng gia nhiệt (Bảo dưỡng bê tông)	Cái	1	TB120
Máy khoan tay	Cái	2	TB121
Máy mài tay	Cái	2	TB122
Bình tam giác 100ml	Cái	6	TB123
Bình tam giác 250ml	Cái	6	TB124
Bình tam giác 1000ml	Cái	6	TB125
Bình định mức 100mm	Cái	6	TB126
Bình định mức 250mm	Cái	9	TB127
Quả lê	Quả	4	TB128
Thước xác định hàm lượng hạt thoi det	Cái	2	TB129
Cối nén đập đá (Xilanh+Pit tông)	Cái	6	TB130
Phễu đổ dung trọng xốp của cát	Cái	2	TB131
Phễu đổ dung trọng xốp của đá	Cái	2	TB132
Bộ dụng cụ xác định đương lượng cát	Bộ	3	TB133
Thiết bị đo độ hấp phụ của cát	Bộ	3	TB134
Tỷ trọng kế (kiểm tra TPH đất)	Cái	2	TB135

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Máy khuấy xác định TPH đất	Cái	1	TB136
Thiết bị thí nghiệm thử thấm đất	Bộ	1	TB137
Thiết bị thí nghiệm thử thấm cát	Bộ	1	TB138
Cối chày sứ	Cái	3	TB139
Cối chày đồng	Cái	3	TB140
Cối chày Inoc	Cái	3	TB141
Ấm kế	Cái	3	TB142
Tỷ trọng kế	Cái	3	TB143
Máy hút chân không	Cái	2	TB144
Máy chung nước cất	Cái	1	TB145
Thùng đựng dung trọng 1 lít	Cái	2	TB146
Thùng đựng dung trọng 2 lít	Cái	2	TB147
Thùng đựng dung trọng 5 lít	Cái	2	TB148
Thùng đựng dung trọng 10 lít	Cái	2	TB149
Thùng đựng dung trọng 20 lít	Cái	2	TB150
Xe rửa	Cái	3	TB151
Nhiệt kế	Cái	10	TB152
Khay tôn các loại	Cái	15	TB153
Bộ dụng cụ lấy mẫu đất hiện trường bằng dao vòng	Cái	6	TB154
Dao vòng lấy mẫu hiện trường	Cái	12	TB155
Phễu rót cát	Cái	6	TB156
Thước 3m	Cái	3	TB157
Ống đựng 25ml + bàn xoa (Đo độ nhám mặt đường bằng pp rắc cát)	Bộ	2	TB158
Hóa chất các loại	Loại	12	TB159
Khay tôn 60x80x5 cm	Cái	10	TB160

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Đồng hồ bấm giây	Cái	2	TB161
Bình hút ẩm	Cái	2	TB162
Ống lường dung tích 50ml	Cái	3	TB163
Ống lường dung tích 100ml	Cái	3	TB164
Ống lường dung tích 250ml	Cái	3	TB165
Ống lường dung tích 500ml	Cái	3	TB166
Ống lường dung tích 1000 ml	Cái	3	TB167
Pipet	Cái	2	TB168
Bay trộn	Cái	10	TB169
Búa cao su	Cái	3	TB170
Đồng hồ so	Cái	20	TB171
Máy vi tính + Máy in	bộ	4	TB172
Bàn máy vi tính	Cái	4	TB173
Ghế	Cái	22	TB174
Tủ đựng tài liệu	Cái	5	TB175
Giá đựng tài liệu	Cái	5	TB176
Xe máy	Cái	6	TB177
Cát trắng tuyển	kg	100	TB178
Cát tiêu chuẩn	túi	150	TB179
Vữa keppinh mẫu (S350)	bao	5	TB180
Vữa keppinh mẫu (S630)	bao	5	TB181

3. Danh sách nhân viên thí nghiệm:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên trong lĩnh vực thử nghiệm	Ghi chú
1	Nguyễn Minh Thành	1980	Cử Nhân Địa Chất	Giám Đốc	22	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên trong lĩnh vực thử nghiệm	Ghi chú
2	Nguyễn Việt Đức	1997	Ks. Địa Chất	P. Giám Đốc	5	
3	Nguyễn Văn Sơn	1958	QL DN	P. Giám Đốc	5	
4	Trần Văn Mạnh	1981	Ks Xây Dựng	TP Thí nghiệm	22	
5	Đào Duy Từ	1958	Ks Xây Dựng	Cố vấn kỹ thuật	30	
6	Đặng Đắc Ích	1959	Ks Địa Chất	Cố vấn kỹ thuật	30	
7	Đoàn Hồng Kỳ	1965	Ks. Địa Chất	Cố vấn kỹ thuật	22	
8	Bùi Thái Dương	1974	Ks Cầu Đường	Kỹ Thuật	30	
9	Đinh Xuân Bách	1995	Ks Địa Chất	Kỹ Thuật	6	
10	Trần Đức Mạnh	1993	Cao Đẳng XD	Thí nghiệm viên	6	
11	Nguyễn Thọ Duy Anh	1997	TC Xây Dựng	Thí nghiệm viên	4	
12	Vũ Công Nghiệp	2003	Ks Cầu đường	Thí nghiệm viên	1	
13	Nguyễn Văn Nguyễn	1994	TN Viên	Thí nghiệm viên	2	
14	Nguyễn Tiến Tập	1971	TN Viên	Thí nghiệm viên	30	
15	Ninh Bá Du	2002	TN Viên	Thí nghiệm viên	2	
16	Nguyễn Thị Mỹ Linh	1993	TN Viên	Thí nghiệm viên	3	
17	Trần Anh Biết	1974	CN QTKD	Thí nghiệm viên	28	
18	Đào Văn Duy	1994	TN Viên	Thí nghiệm viên	5	
19	Trần Thanh Tùng	1992	TC Xây Dựng	Nhân viên	5	
20	Nguyễn Văn Hải	1999	TN Viên	Nhân viên	1	

4. Tổ chức quản lý phòng thí nghiệm cam kết:

- Luôn chấp hành tốt các nội quy quy định của Bộ, Sở Xây dựng về các quy trình thực hiện các phép thử;
- Luôn thực hiện và cung cấp kết quả các phép thử trung thực;
- Thường xuyên cử CBCNV tham gia các lớp tập huấn để nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ trong phòng;
- Luôn duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO/IEC 17025:2017;
- Thường xuyên trang bị mua sắm bổ sung các máy móc, thiết bị, dụng cụ đảm bảo đáp ứng yêu cầu cho việc thực hiện các dự án;

- Tuân thủ đáp ứng các yêu cầu của cơ quan kiểm tra, đánh giá khi tiến hành kiểm tra, đánh giá hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
- Tất cả các nội dung này được công bố công khai trên tại Website:
<https://minhducanhhoa.com/category/tin-tuc/tin-cong-ty/>

Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Minh Đức An Hòa cam kết thông tin công khai năng lực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

1. Web: <https://minhducanhhoa.com/category/tin-tuc/tin-cong-ty/>
2. Sở xây dựng Thành Phố Hà Nội;
3. Sở xây dựng Thành Phố Đồng Nai;
4. Sở xây dựng tỉnh Lào Cai;
5. Sở xây dựng tỉnh Gia Lai;

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Thành